

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 246./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024 73012344
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trung, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng bán
niên 2022 đã được soát xét và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
26/08/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022	Tỷ đồng	462,8	476,8
2.	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021	Tỷ đồng	261,7	386,9
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	201,1	89,9
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	76,8%	23,2%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2022 tăng so với 06 tháng đầu năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2022 tăng 201,1 tỷ đồng tương đương mức tăng 76,8% so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2021 là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 293,7 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu từ cổ tức nhận được tăng so với cùng kỳ và lãi bán khoản đầu tư tài chính;
- Chi phí tài chính tăng 84 tỷ chủ yếu do phát sinh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn và chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với 06 tháng đầu năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 tăng 89,9 tỷ đồng tương đương mức tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2021 là do một số nguyên nhân chính như sau:



- Lợi nhuận gộp từ bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 230,5 tỷ đồng do kiểm soát tốt chi phí trong sản xuất;
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết tăng 45,6 tỷ đồng;
- Chi phí tài chính tăng 195,5 tỷ do các hoạt động mở rộng sản xuất và đầu tư.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung

h



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Quang Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022



Số: 0302 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được soát xét.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		958.028.534.464	1.084.060.380.536
I. Tiền	110	4	125.599.537.055	577.844.093.712
1. Tiền	111		125.599.537.055	577.844.093.712
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		692.369.976.391	501.446.964.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	689.479.744.550	455.260.640.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.439.182.244	453.049.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.510.000	46.360.735.466
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(627.460.403)	(627.460.403)
III. Hàng tồn kho	140	8	134.682.918.124	-
1. Hàng tồn kho	141		134.682.918.124	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.376.102.894	4.769.322.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.634.017.176	37.850.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.487.723.949	4.477.110.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	254.361.769	254.361.769
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.248.305.049.585	7.443.101.339.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	300.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	-	300.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		7.503.352.000	1.466.080.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.309.000.000	1.466.080.000
- Nguyên giá	222		3.211.322.250	3.211.322.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.902.322.250)	(1.745.242.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.194.352.000	-
- Nguyên giá	228		6.282.752.000	88.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.400.000)	(88.400.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.500.000	5.283.018.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	91.500.000	5.283.018.727
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7.235.094.716.019	7.133.129.420.115
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.802.327.867.271	5.371.872.480.962
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.771.644.295.436
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.511.533.036.576	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.766.187.828)	(10.387.356.283)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.605.481.566	3.222.821.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.605.481.566	3.222.821.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.206.333.584.049	8.527.161.720.510

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.091.619.212.105	4.394.773.663.754
I. Nợ ngắn hạn	310		2.351.595.067.338	2.030.956.674.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	535.247.929.134	63.722.620.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	-	33.103.679.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	885.402.250	102.709.564
4. Phải trả người lao động	314		3.691.789.200	2.552.536.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26.813.773.138	32.567.062.402
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	3.384.445.223
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	862.165.997.718	1.108.623.015.412
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	922.181.486.737	786.786.415.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		608.689.161	114.189.161
II. Nợ dài hạn	330		1.740.024.144.767	2.363.816.989.618
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.740.024.144.767	2.363.816.989.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.114.714.371.944	4.132.388.056.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	4.114.714.371.944	4.132.388.056.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.426.871.944	292.100.556.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	4.377.916.987
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		274.426.871.944	287.722.639.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.206.333.584.049	8.527.161.720.510



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.472.278.851.513	1.727.253.642.859
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	1.472.278.851.513	1.727.253.642.859
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.451.634.046.144	1.704.311.235.114
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.644.805.369	22.942.407.745
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	687.909.581.911	394.168.013.502
6. Chi phí tài chính	22	28	226.378.692.381	142.340.840.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		125.932.501.737	104.068.570.385
7. Chi phí bán hàng	25	29	3.450.906.603	4.342.711.552
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.898.473.108	8.650.253.659
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		462.826.315.188	261.776.615.660
10. Chi phí khác	32		-	30.071.860
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		-	(30.071.860)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		462.826.315.188	261.746.543.800
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		462.826.315.188	261.746.543.800



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	462.826.315.188	261.746.543.800
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	157.080.000	157.080.000
Các khoản dự phòng	03	68.378.831.545	3.157.467.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.024.628.828	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(679.766.014.317)	(319.309.328.611)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	125.932.501.737	104.068.570.385
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(18.446.657.019)	49.820.332.694
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(225.780.537.923)	147.907.503.389
(Tăng) hàng tồn kho	10	(134.682.918.124)	(14.331.405.793)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	180.571.952.766	(938.593.643.137)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.978.827.608)	299.149.758
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	157.543.928.790
Tiền lãi vay đã trả	14	(122.067.199.486)	(122.091.657.260)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.500.000)	(32.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(325.389.687.394)	(719.478.291.559)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.719.186.364)	(3.518.027.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(80.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	300.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(431.155.386.309)	(190.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	519.913.600.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	460.128.272.177	325.990.302.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	846.167.299.504	52.472.275.618

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.163.521.186.609	2.821.385.611.271
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.656.653.482.842)	(2.273.993.164.754)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(479.896.880.000)	(22.187.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(973.029.176.233)</i>	<i>525.205.446.517</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(452.251.564.123)	(141.800.569.424)
 Tiền đầu kỳ	60	577.844.093.712	213.821.688.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.007.466	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	125.599.537.055	72.021.119.279

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (đổi tên từ ngày 02 tháng 01 năm 2020), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 04 tháng 5 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- Hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất, truyền tải, phân phối điện (từ ngày 05 tháng 10 năm 2021);
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện và thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Thiết bị điện:
 - Theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện, Công ty Cổ phần Thiết bị Điện đã hoàn tất thủ tục bán 4.800.000 cổ phiếu quỹ tại ngày 11 tháng 01 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện giảm từ 86,96% xuống 80,71% kể từ ngày này.
 - Ngày 05 tháng 05 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 4.800.000 cổ phiếu THI (“Công ty Cổ phần Thiết bị Điện”) theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện tăng từ 80,71% lên 90,71% kể từ ngày này.

- Tại ngày 10 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 6.120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện – công ty con của Công ty theo Nghị quyết số 14/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh tăng từ 41,24% lên 51,00% kể từ ngày này và tỷ lệ biểu quyết của Công ty vẫn là 51,00%.
- Tại ngày 22 tháng 04 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX với số tiền là 5.100.000.000 VND tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này theo Nghị quyết số 10/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết số 10/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về chủ trương thoái một phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục bán 26.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX tương ứng với 3,29% vốn điều lệ của công ty này cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX – bên liên quan của Công ty, thu về số tiền 520 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX giảm từ 22,42% xuống 19,13% kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2022 và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích biểu quyết	Tỷ lệ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam Đồng Nai CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị") (trước đây là Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
9.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(iii) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
2.	Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

(iv) Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chưa triển khai dự án)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn, lãi mua hàng trả chậm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cam kết rút vốn được phân bổ theo thời hạn khoản vay theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền lãi do mua trả chậm nguyên vật liệu thực tế phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian được chậm trả nhưng phân bổ không quá 01 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bảo hiểm và các chi phí phát sinh cho nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng, theo đó, khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	118.188.838	128.228.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.481.348.217	577.715.864.952
	125.599.537.055	577.844.093.712

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	506.459.503.267	-
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	96.185.730.960	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	36.398.509.750	11.853.543.350
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	16.709.411.001	31.374.269.177
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	359.156.275.369
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.726.589.572	52.876.552.365
	689.479.744.550	455.260.640.261
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	532.839.534.297	403.990.217.658

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Archiplus	2.627.686.364	50.325.000
Trung tâm thông tin Năng lượng	231.000.000	231.000.000
Các khoản trả trước khác	580.495.880	171.724.000
	3.439.182.244	453.049.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	53.510.000	500.000
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	39.464.599.000
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	-	6.895.636.466
Phải thu khác	20.000.000	-
	78.510.000	46.360.735.466
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-
	10.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	134.682.918.124	-	-	-
	134.682.918.124	-	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.036.392	17.850.002
Lãi mua hàng trả chậm	982.068.450	-
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC	1.289.180.270	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	336.732.064	20.000.000
	2.634.017.176	37.850.002
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154.165.793	206.988.567
Phí cam kết rút vốn	5.250.000.000	3.000.000.000
Chi phí trả trước khác	201.315.773	15.832.565
	5.605.481.566	3.222.821.132
Cộng	8.239.498.742	3.260.671.134

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	300.000.000.000
	-	300.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	300.000.000.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
Số dư cuối kỳ	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	35.922.250	1.675.520.000	33.800.000	1.745.242.250
Khấu hao trong kỳ	-	157.080.000	-	157.080.000
Số dư cuối kỳ	35.922.250	1.832.600.000	33.800.000	1.902.322.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	1.466.080.000	-	1.466.080.000
Tại ngày cuối kỳ	-	1.309.000.000	-	1.309.000.000

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 69.722.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69.722.250 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	88.400.000
Tăng trong kỳ	6.194.352.000
Số dư cuối kỳ	6.282.752.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	88.400.000
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	88.400.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	6.194.352.000

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 88.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 88.400.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án văn phòng làm việc mới	91.500.000	-
Dự án xây dựng phần mềm SAP	-	5.283.018.727
	91.500.000	5.283.018.727

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.802.327.867.271	(78.766.187.828)		5.371.872.480.962	(10.387.356.283)	
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (i)	1.610.855.369.317	-	3.101.763.560.000	1.611.555.369.317	-	3.301.162.646.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (i)	893.009.089.824	-	1.106.614.975.000	753.600.289.824	-	1.211.563.189.300
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	-	326.534.076.000	332.061.707.611	-	433.399.773.600
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	-	(iii)	112.485.000.000	-	(iii)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	-	(iii)	405.644.952.503	-	(iii)
Công ty TNHH Phát điện GELEX	886.175.161.707	-	(iii)	886.175.161.707	-	(iii)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	(78.766.187.828)	(iii)	1.270.350.000.000	(10.387.356.283)	(iii)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	286.646.586.309	-	(iii)	-	-	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	5.100.000.000	-	(iii)	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	1.771.644.295.436	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	-	(iii)	1.771.644.295.436	-	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.511.533.036.576	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.511.533.036.576	-	(iii)	-	-	-
	7.313.860.903.847	(78.766.187.828)		7.143.516.776.398	(10.387.356.283)	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Một số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty đang dùng 15.000.000 cổ phần của CAV do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho Công ty cổ phần Thiết bị Điện phát hành trái phiếu.

Công ty đang dùng 34.436.985 cổ phần của CAV và 18.000.000 cổ phần THI do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho Công ty Tập đoàn GELEX phát hành trái phiếu.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty con
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa là công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty con
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Đang trong quá trình triển khai dự án	Chưa thành lập

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.	304.474.755.033	304.474.755.033	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	159.155.868.800	159.155.868.800	46.765.562.169	46.765.562.169
GLENCORE International AG	61.782.853.820	61.782.853.820	-	-
Công ty Cổ phần Ngô Han	5.103.124.023	5.103.124.023	1.796.719.740	1.796.719.740
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	-	-	7.035.155.050	7.035.155.050
Công ty TNHH Thép JFE SHOJI Việt Nam	-	-	4.615.482.934	4.615.482.934
Phải trả các đối tượng khác	4.731.327.458	4.731.327.458	3.509.700.818	3.509.700.818
	535.247.929.134	535.247.929.134	63.722.620.711	63.722.620.711
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	159.155.868.800	159.155.868.800	47.400.380.238	47.400.380.238

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	32.439.641.000
Khác	-	664.038.600
	-	33.103.679.600

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	254.361.769
	254.361.769	-	-	254.361.769
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	84.166.969.618	84.166.969.618	-
Thuế thu nhập cá nhân	102.709.564	2.418.925.214	3.201.617.900	885.402.250
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	102.709.564	86.588.894.832	87.371.587.518	885.402.250

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi trái phiếu	15.065.753.428	19.912.663.014
Lãi vay ngân hàng	10.319.598.406	9.624.648.690
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.098.451.017	2.435.750.698
Khác	329.970.287	594.000.000
	26.813.773.138	32.567.062.402
Trong đó:		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	300.000.000

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.384.445.223
	-	3.384.445.223
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	3.384.445.223

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	458.556.756.624	808.565.277.021
Nhận ký cược, ký quỹ (i)	400.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.282.739.725	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	326.501.369	57.738.391
	862.165.997.718	1.108.623.015.412
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	403.294.903.094	300.000.000.000

(i) Phản ánh khoản nhận ký cược, ký quỹ từ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện với lãi suất là 9%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	401.439.253.484	401.439.253.484	127.521.186.609	406.653.482.842	122.306.957.251	122.306.957.251
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (ii)	-	-	540.000.000.000	100.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000
	401.439.253.484	401.439.253.484	667.521.186.609	506.653.482.842	562.306.957.251	562.306.957.251
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	167.641.154.329	167.641.154.329	322.233.375.157	130.000.000.000	359.874.529.486	359.874.529.486
Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	-	217.706.007.910	-	-
	385.347.162.239	385.347.162.239	322.233.375.157	347.706.007.910	359.874.529.486	359.874.529.486
	786.786.415.723	786.786.415.723	989.754.561.766	854.359.490.752	922.181.486.737	922.181.486.737

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	116.213.125.151	91.439.253.484	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 9 năm 2022	5,5 - 5,8	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hàng tồn kho và Quyền đòi nợ
Ngân hàng Sinopac - CN TP. Hồ Chí Minh	6.093.832.100	-	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2022	5,15	Phục vụ nhu cầu vốn lưu động để mua sắm nguyên vật liệu	Quyền phải thu
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	-	310.000.000.000		7,5		
	122.306.957.251	401.439.253.484				



- (ii) Số dư chi tiết các khoản vay với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32. Các khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,0%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	496.000.000.000	130.000.000.000	1.456.000.000.000	1.456.000.000.000
Vay bên liên quan	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-	-
Trái phiếu (ii)	859.164.151.857	859.164.151.857	2.440.530.306	217.706.007.910	643.898.674.253	643.898.674.253
	2.749.164.151.857	2.749.164.151.857	498.440.530.306	1.147.706.007.910	2.099.898.674.253	2.099.898.674.253
Chi tiết:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	385.347.162.239	385.347.162.239			359.874.529.486	359.874.529.486
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	2.363.816.989.618	2.363.816.989.618			1.740.024.144.767	1.740.024.144.767

(i) Chi tiết vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.456.000.000.000	1.090.000.000.000	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31-12-2024	Lãi suất vay cố định 8,52%- 8,54/năm, trả lãi 3 tháng/lần	Tái cấu trúc doanh nghiệp, trả nợ khoản vay với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	68.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. 10.000.000 cổ phiếu THI (Công ty cổ phần Thiết bị điện) thuộc sở hữu của Công ty
	1.456.000.000.000	1.090.000.000.000				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	359.874.529.486	167.641.154.329				
- Số phải trả sau 12 tháng	1.096.125.470.514	922.358.845.671				

(ii) Chi tiết trái phiếu:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	-	220.000.000.000				
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	650.000.000.000	650.000.000.000	Tháng 9-2023	Lãi suất cố định 9%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	Tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp	30.289.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.101.325.747)	(10.835.848.143)				
	643.898.674.253	859.164.151.857				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	217.706.007.910				
Trái phiếu dài hạn	643.898.674.253	641.458.143.947				

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	359.874.529.486	387.641.154.329
Trong năm thứ hai	1.249.749.058.972	1.135.282.308.658
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	496.376.411.542	1.237.076.537.013
	<u>2.106.000.000.000</u>	<u>2.760.000.000.000</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	26.564.916.987	2.250.264.916.987
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	261.746.543.800	261.746.543.800
Chia cổ tức	-	-	-	(110.935.000.000)	(110.935.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	177.376.460.787	2.401.076.460.787
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	462.826.315.188	462.826.315.188
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(480.000.000.000)	(480.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	274.426.871.944	4.114.714.371.944

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 569.748.000.000 VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Trong đó, kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2022 là 480.000.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 16%. Trong năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 4%. Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 trong năm 2022 với tỷ lệ 10% và Nghị quyết số 22/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 trong năm 2022 với tỷ lệ 6%.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 500.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 04 tháng 5 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80%	2.399.956.000.000	80%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,5%	165.000.000.000	5,5%
Các cổ đông khác	435.044.000.000	14,5%	435.044.000.000	14,5%
	3.000.000.000.000	100%	3.000.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	79.072,61	1.825,28

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.011.841.380	1.349.121.840
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
	1.011.841.380	1.349.121.840

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội và Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị - các công ty con của Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này với số tiền lần lượt là 785 tỷ VND, 314,5 tỷ VND và 1.025 tỷ VND.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.471.936.851.513	1.727.253.642.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	342.000.000	-
	1.472.278.851.513	1.727.253.642.859
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	737.323.613.513	1.057.955.853.359

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.451.634.046.144	1.704.311.235.114
	1.451.634.046.144	1.704.311.235.114

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	396.959.654.000	316.534.362.500
Lãi bán các khoản đầu tư	259.802.341.140	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.004.019.177	2.774.966.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.958.448.470	4.737.550.649
Lãi bán hàng trả chậm	3.702.775.118	18.744.183.402
Lãi kinh doanh chứng khoán	482.344.006	51.376.950.840
	687.909.581.911	394.168.013.502

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	121.197.979.341	104.068.570.385
Dự phòng tổn thất đầu tư	68.378.831.545	3.157.467.120
Lãi nhận ký quỹ	19.315.068.495	1.528.767.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.840.269.846	148.664.722
Phí LC UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	6.312.385.461	12.582.368.594
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	4.734.522.396	6.230.059.556
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	5.423.268.120
Chi phí tài chính khác	599.635.297	9.201.674.756
	226.378.692.381	142.340.840.376

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	911.832.000	159.856.727
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.798.686	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.210.758	4.171.725.425
Chi phí khác bằng tiền	1.612.065.159	11.129.400
	3.450.906.603	4.342.711.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.533.301.200	2.724.301.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.080.000	157.080.000
Chi phí nguyên vật liệu	9.200.745	11.142.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.714.097.318	4.371.485.171
Chi phí khác bằng tiền	2.484.793.845	1.386.244.503
	15.898.473.108	8.650.253.659

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	11.445.133.200	2.884.157.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.080.000	157.080.000
Chi phí nguyên vật liệu	9.200.745	11.142.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.641.106.762	8.543.210.596
Chi phí khác bằng tiền	4.096.859.004	1.397.373.903
	19.349.379.711	12.992.965.211

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	462.826.315.188	261.746.543.800
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(392.152.948.386)	(315.936.071.045)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng:	5.005.279.737	701.885.267
- Chi phí lãi vay thuần không được khấu trừ trong kỳ này	-	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	4.024.628.828	-
- Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ	77.080.000	77.080.000
- Các chi phí không được trừ khác	903.570.909	624.805.267
Trừ các khoản điều chỉnh giảm:	397.158.228.123	316.637.956.312
- Thu nhập không chịu thuế	396.959.654.000	316.534.362.500
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	198.574.123	103.593.812
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lỗi năm trước mang sang	(70.673.366.802)	-
Lỗi tính thuế	-	(54.189.527.245)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Chi tiết lỗ tính thuế được chuyển như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND	VND	VND
2019	2024	15.330.193.828	(15.330.193.828)	-
2020	2025	86.411.008.014	(55.343.172.974)	31.067.835.040
2021	2026	127.379.290.006	-	127.379.290.006
		229.120.491.848	(70.673.366.802)	158.447.125.046

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các doanh nghiệp và đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.323.613.513	1.057.955.853.359
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	686.921.277.229	91.435.663.812
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	27.348.926.289	42.239.767.186
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	12.541.808.094	28.953.432.491
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	10.223.601.901	13.553.003.202
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	18.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	881.773.986.668
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	720.825.225.589	650.363.968.440
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	719.244.820.030	649.222.877.015
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.191.058.430	1.022.351.090
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	389.347.129	118.740.335
Cho vay	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	80.000.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đi vay	540.000.000.000	1.356.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	360.000.000.000	1.356.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	100.000.000.000	-
Thu hồi gốc vay	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	300.000.000.000	-
Trả gốc vay	900.000.000.000	1.844.104.346.054
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	900.000.000.000	1.844.104.346.054
Lãi cho vay	2.547.945.205	105.205.479
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.547.945.205	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	105.205.479
Lãi đi vay	15.757.808.219	21.185.265.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	12.329.589.040	21.185.265.080
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	688.219.178	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	801.369.863	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.376.438.357	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	562.191.781	-
Cổ tức đã trả	410.392.960.000	110.932.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	383.992.960.000	110.932.800.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	26.400.000.000	-
Nhận ký quỹ mua vật tư	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	400.000.000.000	-
Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	19.315.068.495	1.528.767.123
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	19.315.068.495	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	1.528.767.123
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	520.000.000.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	520.000.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	3.702.775.118	18.744.183.402
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.384.445.223	18.744.183.402
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	318.329.895	-
Lãi trái phiếu thương mại	30.205.479.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	30.205.479.000	-
Góp vốn	5.100.000.000	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	5.100.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	190.000.000.000
Nhận chuyển nhượng cổ phần	286.646.586.309	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	286.646.586.309	-
Cổ tức nhận được	397.659.654.000	317.318.405.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	221.554.540.000	165.265.905.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	78.929.198.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	67.491.000.000	56.242.500.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	29.684.916.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	95.810.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	2.776.000.000	973.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	823.500.000	466.000.000
Thù lao Ban kiểm soát (ii)	120.000.000	-
	3.719.500.000	1.439.000.000

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

		Số tiền VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	360.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	120.000.000
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT	60.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	60.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	20.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT	40.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		2.416.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	4.000.000
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT	904.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	754.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	754.000.000
Tổng cộng		2.776.000.000

(ii) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

		Số tiền VND
Thù lao Ban Kiểm soát	Chức vụ	
Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000
		120.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	532.839.534.297	403.990.217.658
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	506.459.503.267	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	16.709.411.001	31.374.269.177
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	5.117.747.106	2.206.720.489
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	4.453.872.923	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	99.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	359.156.275.369
Phải thu về cho vay	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	300.000.000.000
Phải trả người bán	159.155.868.800	47.400.380.238
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	159.155.868.800	46.765.562.169
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	623.271.678
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	11.546.391
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	-
Chi phí phải trả	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	300.000.000
Phải trả khác	403.294.903.094	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	400.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.983.561.643	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	299.178.082	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	12.163.369	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	440.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	260.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	20.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	800.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	-	3.384.445.223
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	3.384.445.223

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là quản lý các khoản đầu tư và kinh doanh trong lĩnh vực thiết bị điện và không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động quản lý các khoản đầu tư và kinh doanh trong lĩnh vực thiết bị điện.



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022